

Đề tài:**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC VAY NỢ CỦA
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP****1. Lý do nghiên cứu**

Việc nghiên cứu đòn bẩy tài chính nói chung và năng lực vay nợ (Borrowing Capacity) của khách hàng doanh nghiệp nói riêng được thực hiện rất nhiều ở các nước phát triển và các nước trong khu vực. Ở Việt Nam trong những năm gần đây cũng có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Tuy nhiên, khi khảo sát cơ sở lý thuyết thấy rằng phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào xem xét tác động của đòn bẩy tài chính hay năng lực vay nợ lên hiệu quả tài chính hay khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, trong khi việc nghiên cứu yếu tố nào tác động đến năng lực vay nợ thì chưa nhiều.

Ngoài ra, đứng trên góc độ ngân hàng, việc nghiên cứu những yếu tố nào ảnh hưởng đến năng lực vay nợ của doanh nghiệp rất cần thiết bởi vì ngân hàng có hiểu được tác động của những yếu tố này đến năng lực vay nợ thì ngân hàng mới đề ra được chính sách hợp lý để gia tăng doanh số cho vay.

Gần đây, mặc dù lãi suất cơ bản và lãi suất cho vay trên thị trường đã giảm, nhưng các doanh nghiệp còn e ngại sử dụng vốn vay từ các ngân hàng. Theo Lê Xuân Nghĩa (2013), hiện nay các ngân hàng thương mại đang thừa hàng chục ngàn tỉ đồng nhưng không biết cho ai vay. Trong bối cảnh như vậy, việc nghiên cứu các yếu tố nào ảnh hưởng đến năng lực vay nợ của khách hàng doanh nghiệp càng trở nên bức thiết hơn.

2. Vấn đề nghiên cứu

Ngân hàng đóng một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế, làm trung gian tài chính để thúc đẩy dòng chảy vốn từ người tiết kiệm sang người cần

vay - ở chỗ nó cung cấp cho nền kinh tế một lượng vốn lớn, làm cho dòng vốn luân chuyển nhanh hơn trong nền kinh tế. Ở các nước đang phát triển, hệ thống ngân hàng còn đóng góp cho nền kinh tế quốc gia bằng cách lấp đầy khoảng cách giữ người tiết kiệm và nhà sản xuất, nhà đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng tác động đến nhiều đối tượng trong nền kinh tế như : người gửi tiền, người vay, cổ đông, khách hàng tiềm năng... (Muhammad và các cộng sự, 2011).

Thực tế cho thấy, khi doanh nghiệp muốn vay vốn, ngân hàng sẽ dựa trên nhiều chỉ tiêu để đánh giá mức tín nhiệm của ngân hàng đối với doanh nghiệp. Những doanh nghiệp nào có vốn lớn, tài sản lớn, khả năng trả nợ cao sẽ rất dễ dàng vay với lãi suất thấp. Ngược lại, về phía ngân hàng thương mại muốn cho vay được thì cần phải biết các yếu tố nào tác động trực tiếp đến việc lựa chọn sử dụng nợ vay để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp. Vì lẽ đó, vấn đề nghiên cứu của nhà tài trợ là xem xét và giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực vay vốn của khách hàng doanh nghiệp, từ đó để nhà xuất chính sách tín dụng phù hợp nhằm gia tăng doanh số cho vay của ngân hàng thông minh. Thực tế hiện nay cho thấy ở Việt Nam rất có nhiều nhà tài trợ nghiên cứu về ảnh hưởng của non bank tài chính hay năng lực vay vốn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhưng chưa có nhiều nhà tài trợ nghiên cứu và bằng chứng thống kê nhằm giải thích các yếu tố nào ảnh hưởng đến năng lực vay vốn của khách hàng doanh nghiệp.

3. Câu hỏi và mục tiêu nghiên cứu

3.1. Câu hỏi nghiên cứu:

Nếu giải quyết vấn đề nghiên cứu nêu trên, nhà tài trợ tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau đây:

- Thông qua khảo sát cơ sở lý thuyết, các yếu tố nào ảnh hưởng đến năng lực vay nợ của khách hàng doanh nghiệp?
- Thông qua kiểm định thống kê các yếu tố nào ảnh hưởng đến năng lực vay nợ của khách hàng doanh nghiệp?
- Các ngân hàng thương mại nên có chính sách như thế nào để gia tăng doanh số cho vay đối với doanh nghiệp?

3.2. Mục tiêu nghiên cứu:

- Khảo sát cơ sở lý thuyết để biết các nhà nghiên cứu trước đã xác định và nhận dạng các yếu tố nào tác động đến năng lực vay nợ của doanh nghiệp. Qua đó, đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp trong điều kiện Việt Nam hiện nay.
- Thu thập dữ liệu để kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ giữa năng lực vay nợ và các yếu tố ảnh hưởng như đề xuất trong mô hình.
- Giúp cho các ngân hàng thương mại đề ra chính sách phù hợp để gia tăng doanh số cho vay đối với doanh nghiệp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài này là dữ liệu tài chính thu thập được từ Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán HCM (HOSE).

5. Cơ sở lý thuyết của đề tài

5.1. Năng lực vay nợ của doanh nghiệp

Trong phạm vi đề tài này, năng lực vay nợ của khách hàng (borrowing capacity) là khả năng của khách hàng để nhận được và sử dụng nguồn vốn vay (debt) từ ngân hàng. Năng lực vay nợ và đòn bẩy tài chính giống nhau ở chỗ

phản ánh mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp, nhưng khác nhau ở góc độ xem xét đối tượng nghiên cứu. Đòn bẩy tài chính xem xét mức độ sử dụng nợ dưới góc độ doanh nghiệp, tức góc độ khách hàng. Doanh nghiệp quan tâm đến sử dụng đòn bẩy tài chính nhằm mục tiêu gia tăng khả năng sinh lợi cho chủ sở hữu. Năng lực vay nợ xem xét mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp dưới góc độ ngân hàng, tức góc độ người cho vay. Ngân hàng quan tâm đến năng lực vay nợ của khách hàng nhằm mục tiêu gia tăng doanh số cho vay và mang lại thu nhập lãi vay cho ngân hàng (Tirole, 2006)

Về đo lường, năng lực vay nợ phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa việc sử dụng nợ vay và nguồn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, nó được đo lường bằng tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E) hoặc tỷ số nợ trên tổng tài sản (D/A). Nợ ở đây có thể là tổng nợ (bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn), nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn. Các chỉ tiêu đo lường này thường được sử dụng bởi Brealey và Myers (1996), Brigham (2009), Rross và ctg (2010) ở Mỹ và Nguyễn Minh Kiều (2008, 2009) ở Việt Nam.

5.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực vay nợ của khách hàng doanh nghiệp

Đa số các nghiên cứu trước đây đều gián tiếp xem xét và nghiên cứu năng lực vay nợ của doanh nghiệp thông qua nghiên cứu cấu trúc vốn, tức nghiên cứu mức độ sử dụng nợ dưới góc độ doanh nghiệp. Sau đây là các kết quả nghiên cứu có liên quan của một số nhà nghiên cứu đi trước.

Brigham (2009)

Trong tác phẩm kinh điển về quản trị tài chính, Brigham (2009) chỉ ra rằng, năng lực vay nợ của khách hàng doanh nghiệp chịu tác động bởi các yếu tố sau:

- Sự ổn định của doanh thu (Sales Stability): một công ty có doanh thu tương đối ổn định có thể sử dụng nhiều nợ vay hơn và chi trả được các khoản cố định lớn hơn các công ty có doanh thu không ổn định.
- Cấu trúc tài sản (Asset structure): các công ty có tài sản thích hợp như là khoản đảm bảo cho nợ vay sẽ có khuynh hướng sử dụng nhiều nợ vay hơn. Các tài sản có thể sử dụng cho nhiều ngành là một khoản thế chấp tốt, trong khi đó các tài sản chuyên dụng thì không như vậy.
- Đòn bẩy hoạt động (Operating leverage): khi các yếu tố khác giống nhau, công ty ít sử dụng đòn bẩy hoạt động hơn có khả năng sử dụng đòn bẩy tài chính tốt hơn bởi vì công ty này có ít rủi ro kinh doanh hơn.
- Tốc độ tăng trưởng (Growth rate): khi các yếu tố khác giống nhau, công ty có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn phải dựa nhiều vào nguồn vốn bên ngoài. Hơn nữa, do chi phí phát hành cổ phiếu lớn hơn chi phí phát hành trái phiếu nên khuyến khích các công ty tăng trưởng nhanh sử dụng nhiều nợ vay hơn.
- Khả năng sinh lợi (Profitability): trong thực tế thường thấy các công ty có tỷ suất lợi nhuận cao sử dụng rất ít nợ vay. Với các công ty có khả năng sinh lợi cao không cần tài trợ nhiều bằng nợ mà tài trợ cho các hoạt động của mình bằng nguồn vốn nội sinh.
- Thuế (Tax shield): lãi vay là chi phí được khấu trừ thuế và khoản giảm trừ này rất có giá trị với các công ty chịu thuế suất thuế thu nhập cao. Do vậy, công ty có mức thuế thu nhập cao sẽ tiết kiệm được nhiều thuế hơn khi sử dụng nợ nhiều hơn.
- Kiểm soát (Control): tác động của nợ vay và vốn chủ sở hữu đối với việc kiểm soát vị trí của ban giám đốc có thể ảnh hưởng đến cơ cấu vốn. Nếu ban giám đốc hiện tại kiểm soát quyền biểu quyết nhưng không ở vị trí mua để mua thêm cổ phiếu, công ty có thể chọn nợ vay cho khoản tài trợ nợ

mới. Trái lại, nếu sử dụng quá ít nợ vay ban quản lý có thể gặp rủi ro bị thôn tính.

- Quan điểm của ban giám đốc (Management attitudes): nhiều nhà quản lý thường bảo thủ hơn người khác do việc sử dụng ít nợ vay, trong khi một số nhà quản lý khác năng động hơn thì có khuynh hướng sử dụng nhiều nợ vay hơn để gia tăng khả năng sinh lợi cho cổ đông.
- Điều kiện thị trường (Market conditions): điều kiện thị trường chứng khoán và thị trường trái phiếu gặp khó khăn trong cả dài hạn và ngắn hạn sẽ có tác động quan trọng lên cơ cấu vốn tối ưu.
- Điều kiện nội tại của công ty (The firm's internal condition): điều kiện bên trong của công ty cũng ảnh hưởng đến cơ cấu vốn mục tiêu của công ty.
- Sự linh hoạt tài chính (Finalcial flexibility): các giám đốc công ty muốn có sự linh hoạt tài chính thường không thích sử dụng nhiều nợ vay.

Huang và Song (...)

Ở Trung Quốc, một nước có nền kinh tế chuyển đổi tương tự Việt Nam, Huang và Song (...) sử dụng dữ liệu từ các công ty niêm yết đã đưa ra bằng chứng cho thấy rằng những công ty nào có tốc độ tăng trưởng doanh thu nhanh thì có khuynh hướng sử dụng nhiều nợ hơn và ngược lại. Ngoài ra, hai tác giả này còn tìm thấy mối quan hệ trái chiều giữa năng lực vay nợ và khả năng sinh lợi và mối quan hệ cùng chiều giữa năng lực vay nợ và qui mô doanh nghiệp.

Bauer (2004)

Nghiên cứu của Bauer (2004) phân tích yếu tố quyết định cơ cấu vốn của công ty niêm yết tại Cộng hòa Séc trong thời gian 2000-2001. Nói chung, đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết ở Séc là tương đối thấp nếu đo bằng giá trị sổ sách, nhưng nó là tương đối cao nếu tính theo giá trị thị trường. Theo kết quả nghiên cứu của Bauer (2004), đòn bẩy của một công ty tỷ lệ thuận với quy

mô và tỷ lệ nghịch với khả năng sinh lợi và khả năng đảm bảo nợ vay. Ngoài ra, có quan hệ trái chiều giữa đòn bẩy tài chính và cơ hội tăng trưởng. Hơn nữa, đòn bẩy tài chính tỷ lệ thuận với thuế và tỷ lệ nghịch với lá chắn thuế phi nợ, tuy nhiên có ý nghĩa thống kê ở một mức độ thấp hơn. Nghiên cứu này cũng cung cấp bằng chứng về mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và loại ngành công nghiệp.

Prahalathan (2010)

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm ra các mối quan hệ giữa các yếu tố quyết định cơ cấu vốn và mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết ở Sri Lanka. Prahalathan (2010) sử dụng phân tích hồi quy bội để xem xét động thái sử dụng đòn bẩy tài chính của các công ty sản xuất niêm yết tại Colombo, thị trường chứng khoán tại Sri Lanka, trong giai đoạn 2003-2007. Mẫu quan sát bao gồm 19 công ty sản xuất. Trong nghiên cứu của Prahalathan, biến phụ thuộc là mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của các công ty, được đo bằng tỷ số nợ dài hạn, tỷ số nợ ngắn hạn và tỷ số tổng nợ. Các yếu tố quyết định năng lực vay nợ hay cơ cấu vốn (biến độc lập) bao gồm cường độ vốn, tài sản hữu hình, khả năng sinh lợi, quy mô doanh nghiệp và lá chắn thuế phi nợ (chẳng hạn, chắn thuế nhờ khấu hao). Kết quả cho thấy các biến giải thích như khả năng đảm bảo nợ vay bằng tài sản hữu hình, khả năng sinh lợi có tương quan cùng chiều với tỷ số nợ, còn quy mô doanh nghiệp và lá chắn thuế phi nợ, cường độ vốn có tương quan trái chiều với tỷ số nợ.

Han-Suck Song (2005)

Mục tiêu nghiên cứu của Han-Suck Song là điều tra yếu tố quyết định cơ cấu vốn của các công ty Thụy Điển dựa trên dữ liệu bảng thu thập từ 6000 công ty trong khoảng thời gian 1992-2000. Han-Suck Song cho rằng, các công ty Thụy Điển sử dụng đòn bẩy tài chính rất cao. Ba biến khác nhau đo lường

đòn bẩy tài chính dựa trên giá trị sổ sách được áp dụng bao gồm: tỷ số nợ, tỷ số nợ dài hạn và tỷ số nợ ngắn hạn. Bằng việc sử dụng phân tích hồi qui dữ liệu bảng, Hang-Suck Song (2005) cho thấy rằng các yếu tố cơ cấu tài sản đảm bảo nợ có quan hệ cùng chiều với nợ dài hạn và trái chiều với nợ ngắn hạn, khả năng sinh lợi, qui mô có tương quan dương với tỷ số nợ. Mặt khác, yếu tố lá chắn thuế phi nợ và sự thay đổi doanh thu có tương quan âm với tỷ số nợ, song tính độc quyền lại không có ảnh hưởng quan trọng đối với các công ty Thụy Điển.

Ilyas (2008)

Ilyas nghiên cứu về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố lên quyết định cấu trúc vốn của công ty ở Pakistan, trong giai đoạn từ 2000-2005 với 364 công ty phi tài chính. Bằng phương pháp bình phương bé nhất, Ilyas (2008) đã chỉ ra rằng, các biến độc lập bao gồm lợi nhuận trên vốn đầu tư (ROI) và lá chắn thuế phi nợ có mối tương quan nghịch chiều với biến phụ thuộc là tỷ số nợ (tổng nợ/vốn chủ sở hữu). Trong khi đó, các yếu tố còn lại như Cơ hội tăng trưởng, Mức độ đòn bẩy tài chính, Tài sản hữu hình, Thuế, Qui mô lại có mối tương quan cùng chiều với tỷ số nợ.

Ngoài ra các nhà nghiên cứu nổi bật khác như Rajan và Zingales (1995), Huang và Song (2002), Friend và Lang (1988) còn chỉ ra thêm rằng mức nợ sỡ dùng nội vay của doanh nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố quy mô của doanh nghiệp. Thời điểm công tác tín dụng ở Việt Nam nhiều chuyên gia về tài chính ngân hàng cho thấy mức nợ sỡ dùng nội của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xu hướng của lãi suất.

6. Phương pháp nghiên cứu

6.1. Phương pháp:

- Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với dữ liệu thời gian thu thập một cách thống qua các báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.
- Sử dụng mô hình hồi quy đa biến dựa trên nguyên tắc bình phương bé nhất để kiểm định và giải thích tác động của các yếu tố đến năng lực vay của khách hàng doanh nghiệp.

6.2. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn nêu trên, mô hình nghiên cứu sẽ xuất hiện khi xem xét như sau:

Mô hình 1:

$$D/E_{it} = b_0 + b_1BR_{it} + b_2TS_{it} + b_3FF_{it} + b_4\log(\text{Size})_{it} + b_5PRO_{it} + b_6IND_i + b_7ATD_t$$

Mô hình 2:

$$D/A_{it} = b_0 + b_1BR_{it} + b_2TS_{it} + b_3FF_{it} + b_4\log(\text{Size})_{it} + b_5PRO_{it} + b_6IND_i + b_7ATD_t$$

Trong hai mô hình trình bày trên đây, mức nợ sử dụng nội vay được đo bằng hai biến phụ thuộc là tỷ số nợ trên vốn chủ hữu (D/E) và tỷ số nợ trên tổng tài sản (D/A):

- $D/E = \text{Tổng nợ chia cho vốn chủ sở hữu}$
- $D/A = \text{Tổng nợ chia cho tổng tài sản}$

Các biến tài năng bao gồm:

- Rủi ro doanh nghiệp (Business risk = BR) được đo lường bởi sự biến động của doanh thu S_t/S_{t-1} tức là doanh thu của doanh nghiệp i ở thời điểm t chia cho doanh thu của doanh nghiệp i ở thời điểm $t-1$
- Tiết kiệm thuế (Tax saving = TS) được đo lường bằng tiền thuế tiết kiệm được, tức là bằng lãi vay nhân thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp i ở thời điểm t .
- Sự linh hoạt tài chính (Financial flexibility = FF) được đo lường bằng tỷ số tài trợ trôi của doanh nghiệp, tức bằng vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản của doanh nghiệp i ở thời điểm t
- Quy mô doanh nghiệp (Size) được đo lường bằng giá trị tổng tài sản của doanh nghiệp thời điểm t . Do giá trị tổng tài sản phụ thuộc rất lớn vào năm ngành nên cần thiết có thêm biến kiểm soát là biến ngành (Industry = IND). IND là biến dummy với giá trị 1 cho ngành sản xuất và 0 cho ngành phi sản xuất đối với doanh nghiệp i .
- Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp (Profitability = PRO) được đo bằng lợi nhuận ròng chia cho tổng tài sản của doanh nghiệp i ở thời điểm t .
- Thái độ của doanh nghiệp nói với việc sử dụng nợ (Attitude toward debt = ATD). Biến này là biến thái độ nên rất khó đo lường và đo lường hơn. Ở đây chúng ta coi thể thấy thái độ thích hay không thích sử dụng nợ thông qua hướng chiều với xu hướng lãi suất, nghĩa là lãi suất thấp người thích vay nợ và ngược lại. Do vậy có thể sử dụng ATD như biến dummy với hai giá trị 1 khi xu hướng lãi suất cao và 0 khi xu hướng lãi suất không cao. Với mục tiêu kiểm soát và kiểm chế lạm phát của Ngân Hàng Nhà Nước như hiện nay có thể lấy ngưỡng lãi suất cơ bản 12% để đánh giá xu

hướng lãi suất. Lãi suất dưới 12% được xem là xu hướng lãi suất thấp, ngược lại xu hướng lãi suất được xem là cao khi lãi suất từ 12% trở lên.

Các biến mô tả trên đây được tóm tắt và trình bày như bảng dưới đây:

	Tên biến	Cách tính	Kỳ vọng dấu
Biến phụ thuộc	Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (D/E)	Tổng nợ chia cho vốn chủ sở hữu	
	Tỷ số nợ trên tổng tài sản (D/A)	Tổng nợ chia cho tổng tài sản	
Biến độc lập	Rủi ro doanh nghiệp (BR)	Doanh thu năm sau chia cho doanh thu năm trước	(-)
	Tiết kiệm thuế (TS)	Lãi vay nhân thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp	(+)
	Sôi tổi chu tài chính (FF)	Vốn chuôi hũ chia cho tổng tài sản	(-)
	Quy mô doanh nghiệp (Size)	Log của tổng tài sản	(+)
	Khả năng sinh lợi (PRO)	Lợi nhuận ròng chia tổng tài sản	(-)
Biến kiểm soát	Ngành (IND)	Dummy (0;1)	
	Thái ño của doanh nghiệp ño với việc sử dụng ño (ATD)	Dummy (0;1)	

6.3. Dữ liệu nghiên cứu

Đề tài này sử dụng dữ liệu thứ cấp, cụ thể là dữ liệu bảng thu thập được từ báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn 2007-20012.

Dữ liệu này được thu thập thông qua các website: các công ty niêm yết,..... sau đó được nhập và xử lý bằng excel để có được bộ dữ liệu phù hợp trước khi tiến hành kiểm định và chạy hồi qui bằng phần mềm SPSS hoặc EVIEW.

7. Giả thuyết nghiên cứu

H1: Có mối tương quan trái chiều giữa rủi ro doanh nghiệp (BR) và năng lực vay nợ của khách hàng.

H2: Có mối tương quan cùng chiều giữa tiết kiệm thuế (TS) và năng lực vay nợ của khách hàng.

H3: Có mối tương quan cùng chiều giữa sự tự chủ tài chính (FF) và năng lực vay nợ của khách hàng.

H4: Có mối tương quan cùng chiều giữa qui mô doanh nghiệp (SIZE) và năng lực vay nợ của khách hàng.

8. Ý nghĩa đề tài

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của các nhân tố rủi ro doanh nghiệp, tiết kiệm thuế, sự tự chủ tài chính, quy mô doanh nghiệp, thái độ đối với việc sử dụng nợ, yếu tố ngành đến năng lực vay vốn của khách hàng doanh nghiệp.

Trong tương quan với những nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này giải thích rõ hơn về mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trên đến năng lực vay vốn của khách hàng doanh nghiệp. Đồng thời góp phần giúp cho các ngân hàng có cơ sở quyết định và đưa ra chính sách tín dụng phù hợp nhằm gia tăng doanh số cho vay và lợi nhuận của ngân hàng thông mai.

9. Kết cấu dự kiến của luận văn

Nội dung cấu trúc thành 5 chương. Chương 1 giới thiệu và trình bày lý do, vấn đề cần giải quyết, mục tiêu và phương pháp nghiên cứu. Chương 2 khảo sát và hệ thống hóa các vấn đề lý thuyết có liên quan, qua nội phát triển và nêu xuất mô hình nghiên cứu. Chương 3 trình bày chi tiết hơn về phương pháp và mô hình nghiên cứu. Chương 4 phân tích dữ liệu và trình bày kết quả nghiên cứu. Chương 5 rút ra kết luận và nêu xuất chính sách phù hợp nhằm gia tăng doanh số cho vay của ngân hàng thông mai.

10. Tài liệu tham khảo

- Brigham, E.F. and Houston, J.F. (2009), *Financial Management, Cengage Learning Asia Pte Ltd*, Singapore.
- Brealey, R.A and Myers, S.C. (1996), *Principles of Corporate Finance, 5th edition, The McGraw-Hill Companies, Inc.*
- B.Prahalathan (2010), *The Determinants of Capital Structure: An empirical Analysis of Listed Manufacturing Companies in Colombo Stock Exchange Market in Sri Lanka. University of Kelaniya, Sri Lanka*
- Friend, I. Hasbrouck, J. (1988): *Determinants of Capital Structure. "Research in Finance", vol. 7. JAI Press Inc., New York, pp. 1-19.*

- Huang, S.G. Song, F. M. (2002): The Determinants of Capital Structure: Evidence from China. “*Hong Kong Institute of Economics and Business Strategy*”, Working Paper, 2002, no. 1042.
- Han-Suck Song (2005), Capital Structure Determinants An Empirical Study of Swedish Companies, *CESIS Electronic Working Paper Series*, Stockholm, Paper No. 25
- Muhammad, F.A., Khizer Ali, Shama Sadaqat (2011). “ Factors Influencing the profitability of conventional bank of Pakistan”. *International Research Journal of Finance and Economics*.
- Patrick Bauer (2004), Determinants of Capital Structure Empirical Evidence from the Czech, “ *Czech Journal of Economics and Finance*”, 54, vol 1-2.
- Jasir Ilyas (2008), The Determinants of Capital Structure: Analysis of Non Financial Firms Listed in Karachi Stock Exchange in Pakistan, “*Journal of Managerial Sciences*”, vol.2, No.2, pp.279-307
- Rajan, R. G. – Zingales, L. (1995): What Do We Know about Capital Structure? Some Evidence from International Data. “*Journal of Finance*”, vol. 50, 1995, pp. 1421–1460
- Ross, S.A, Westerfield, R.W and Jaffe, J. (2010), Corporate finance, 9th edition, *McGraw-Hill Irwin*.
- Tirole, J. (2006), The Theory of Corporate Finance, *Princeton University Press*.
- Van Horne, James C. (2002), Financial Management Policy, 12th ed. Delhi: Pearson Education Asia.